

Câu hỏi tự luận ôn thi cấp tốc môn Lý luận nhà nước và pháp luật

Câu 1. Khái niệm và hình thức Nhà nước:

– Khái niệm: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt, nhằm duy trì trật tự xã hội, thực hiện mục đích bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội.

– Hình thức nhà nước: Là cách thức tổ chức và phương pháp thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị, bao gồm 3 yếu tố: Hình thức chính thể; Hình thức cấu trúc; và chế độ chính trị;

a/ Hình thức chính thể: Là cách thức tổ chức và trình tự để lập ra các cơ quan tối cao của nhà nước và xác lập mối quan hệ cơ bản của các cơ quan đó. Hình thức chính thể có 2 dạng cơ bản:

+ Chính thể quân chủ: Là hình thức trong đó quyền lực nhà nước cao nhất, tập trung toàn bộ (hay một phần) trong tay người đứng đầu nhà nước, chỉ được chuyển giao theo nguyên tắc thừa kế, truyền ngôi. Chính thể quân chủ được chia thành quân chủ tuyệt đối và quân chủ hạn chế.

* Quân chủ tuyệt đối: Toàn bộ quyền lực của nhà nước thuộc về vua không bị hạn chế bởi ai. (quyền lực vô hạn)

* Quân chủ hạn chế: (lập hiến) quyền lực của vua bị hạn chế, bị chia sẻ bởi 1 cơ quan quyền lực khác (ngị viện trong nhà nước tư sản).

+ Chính thể cộng hoà: Là hình thức trong đó quyền lực nhà nước cao nhất do 1 cơ quan được bầu ra trong một thời hạn nhất định nắm giữ. Chính thể cộng hoà cũng có 2 dạng: Cộng hoà quý tộc và Cộng hoà Dân chủ.

* Cộng hoà quý tộc: Là hình thức mà quyền bầu cử của các cơ quan đại diện là đặc quyền của tầng lớp quý tộc, dân thường không có quyền này.

* Cộng hoà Dân chủ: Là hình thức mà tất cả các công dân đủ một số điều kiện quy định được tham gia bầu cử các cơ quan đại diện. Hiện nay có 2 hình thức chính thể quân chủ Cộng hoà: Cộng hoà dân chủ tư sản và Cộng hoà dân chủ nhân dân.

> Cộng hoà dân chủ tư sản: Theo chính thể này quyền lực nhà nước được chia thành 3 quyền: Là lập pháp, hành pháp và tư pháp theo nguyên tắc “Tam quyền phân lập”.

> Cộng hoà dân chủ nhân dân: Quyền lực nhà nước tối cao không phân chia mà tập trung thống nhất trong các cơ quan quyền lực do dân bầu ra và nhân dân tham gia vào việc quản lý nhà nước.

b/ Hình thức cấu trúc của nhà nước:

Hình thức cấu trúc của nhà nước là cách thức tổ chức các cơ quan nhà nước theo các đơn vị hành chính, lãnh thổ từ trung ương đến địa phương và xác lập mối quan hệ giữa các cơ quan này với nhau. Có 2 hình thức cấu trúc nhà nước chủ yếu: Là nhà nước đơn nhất và hình thức nhà nước liên bang.

– Nhà nước đơn nhất: Là nhà nước có chủ quyền chung toàn vẹn lãnh thổ, có 1 hệ thống cơ quan quyền lực, cơ quan quản lý nhà nước, được tổ chức thống nhất từ trung ương đến địa phương, có các đơn vị hành chính bao gồm: Tỉnh, huyện, xã, lãnh thổ không có chủ quyền riêng, có 1 hiến pháp, 1 hệ thống pháp luật áp dụng chung cho cả nước. (Việt Nam, Lào, Ba Lan)...

– Nhà nước liên bang: Là nhà nước có từ 2 hay nhiều nước thành viên hợp lại. Có chủ quyền quốc gia chung cho toàn liên bang và chủ quyền riêng cho mỗi nước thành viên, có 2 hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan quản lý nhà nước; một áp dụng chung cho toàn liên bang và một áp dụng cho mỗi nước thành viên, có 2 loại hiến pháp và pháp luật cùng tồn tại: Hiến pháp và pháp luật của liên bang; hiến pháp và pháp luật của mỗi nước thành viên. như: Mỹ, Nga, Ấn độ...

Cần phân biệt nhà nước liên bang với nhà nước liên minh. Nhà nước liên minh là sự liên kết tạm thời của các nhà nước với nhau, nhằm thực hiện một số mục đích nhất định. Sau khi đã đạt được các mục đích đó, nhà nước liên minh có thể tự giải tán hoặc phát triển thành các nhà nước liên bang. Ví dụ: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ từ 1776 đến 1787 là nhà nước liên minh, sau đó trở thành nhà nước liên bang.

c/ Chế độ chính trị:

Chế độ chính trị là thái độ, quan điểm, chính sách của giai cấp cầm quyền đối với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội, được thể hiện thông qua tổng thể các phương pháp và thủ đoạn mà cơ quan nhà nước sử dụng để thực hiện quyền lực nhà nước. Hay nói một cách khác là phương pháp cai trị và quản lý xã hội của giai cấp cầm quyền.

Các phương pháp này rất đa dạng và phức tạp, có thể chia thành 2 loại: Phương pháp dân chủ và phương pháp phản dân chủ (phương pháp độc tài, tàn bạo, phát xít)

– Phương pháp dân chủ cũng có nhiều loại như: Phương pháp dân chủ thực sự và dân chủ giả hiệu; dân chủ rộng rãi và dân chủ hạn chế; dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp...

Cần phân biệt chế độ dân chủ XHCN được đặc trưng bằng việc sử dụng hình thức dân chủ thực sự, rộng rãi với chế độ dân chủ tư sản đặc trưng bằng các phương pháp dân chủ hạn chế và hình thức.

Nước ta với bản chất nhà nước XHCN, áp dụng phương pháp dân chủ, chủ yếu là thuyết phục, giáo dục; khi các hiệu quả này không hiệu quả thì mới sử dụng cưỡng chế.

Câu 2: Phân tích nguồn gốc và sự ra đời của nhà nước, chức năng của nhà nước:

– Những học thuyết phi Mácxít về sự ra đời của nhà nước:

+ Thuyết thần học: cho rằng: Thượng đế là người sắp đặt mọi trật tự trong xã hội, nhà nước là do thượng đế sáng tạo ra để bảo vệ trật tự chung xã hội. Nhà nước là do đấng tối cao sinh ra, là sự thể hiện ý chí của chúa trời. Do vậy, quyền lực của nhà nước là hiện thân quyền lực của chúa, vì thế nó vĩnh cửu.

+ Thuyết gia trưởng: cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của sự phát triển gia đình, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người, vì vậy, cũng như gia đình, nhà nước tồn tại trong mọi xã hội, quyền lực nhà nước, về thực

chất cũng giống như quyền lực của người đứng đầu trong gia đình, nó chỉ là sự tiếp tục của quyền lực của người gia trưởng trong gia đình.

+ Thuyết “khế ước xã hội”: cho rằng nhà nước ra đời là kết quả của một bản hợp đồng (khế ước) được ký kết giữa các thành viên sống trong trạng thái tự nhiên không có nhà nước. Về bản chất, nhà nước phản ánh lợi ích của các thành viên sống trong xã hội, lợi ích của mỗi thành viên đều được nhà nước ghi nhận và bảo vệ.

+ Thuyết bạo lực: cho rằng nhà nước xuất hiện trực tiếp từ các cuộc chiến tranh xâm lược chiếm đất, là việc sử dụng bạo lực của thị tộc đối với thị tộc khác mà kết quả là thị tộc chiến thắng đặt ra một hệ thống cơ quan đặc biệt – nhà nước – để nô dịch kẻ chiến bại;

+ Thuyết tâm lý: nhà nước xuất hiện do nhu cầu về tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giáo sĩ... Vì vậy, nhà nước là tổ chức của những siêu nhân có sự mạng lãnh đạo xã hội

Học thuyết Mác-xít về sự ra đời của nhà nước:

Bằng quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê nin đã giải thích rằng: Nhà nước không phải là hiện tượng xã hội vĩnh cửu, bất biến, Nhà nước chỉ xuất hiện khi xã hội loài người phát triển một giai đoạn nhất định. Nhà nước luôn vận động, phát triển và sẽ tiêu vong khi những điều kiện khách quan cho sự tồn tại và phát triển của chúng không còn nữa.

Cộng sản nguyên thủy là hình thái kinh tế- xã hội đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người, một xã hội không biết đến giai cấp, nhà nước và pháp luật, nhưng sự ra đời của nhà nước hình thành trong chính xã hội này.

2.1. Xã hội cộng sản nguyên thủy và tổ chức thị tộc, bộ lạc:

* Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy là chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thấp kém, công cụ lao động thô sơ... con người phải dựa vào nhau, cùng sống, cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả lao động theo

nguyên tắc phân phối đặc trưng là bình quân. Không ai có tài sản riêng, không có tình trạng người này chiếm đoạt tài sản của người kia. Điều đó dẫn tới trong xã hội không có giai cấp và đấu tranh giai cấp, không có áp bức, bóc lột.

* Tổ chức xã hội: Trên cơ sở xã hội cộng sản nguyên thủy không phải là gia đình mà là thị tộc, Thị tộc được tổ chức theo huyết thống. nền tảng vật chất là kinh tế tập thể và quyền sở hữu công cộng. Ở giai đoạn đầu, do những điều kiện về kinh tế, xã hội và chế độ hôn nhân quần hôn, do phụ thuộc vào địa vị chủ đạo của người phụ nữ trong thị tộc, nên các thị tộc đã được tổ chức theo chế độ mẫu hệ. Về sau sự phát triển của kinh tế xã hội đã tác động làm thay đổi quan hệ hôn nhân, địa vị của người phụ nữ trong thị tộc cũng thay đổi. Người đàn ông giữ vai trò chủ đạo trong đời sống thị tộc. Thị tộc chuyển sang chế độ phụ hệ.

Ở thời kỳ này đã có sự phân công lao động, nhưng mới là sự phân công lao động tự nhiên giữa đàn ông và đàn bà, người già và trẻ nhỏ để thực hiện các công việc khác nhau, chứ chưa mang tính xã hội. Hội đồng thị tộc là tổ chức quyền lực cao nhất trong thị tộc; bao gồm các thành viên lớn tuổi không phân biệt đàn ông hay đàn bà. Hội đồng thị tộc có quyền quyết định các vấn đề quan trọng của thị tộc như: Tổ chức lao động sản xuất, tình hình chiến tranh, tổ chức các nghi lễ tôn giáo, giải quyết các tranh chấp nội bộ... Các quyết định của Hội đồng thị tộc thể hiện ý chí chung của mọi thành viên và có tính bắt buộc chung đối với mọi người. Hội đồng thị tộc bầu ra người đứng đầu thị tộc như: Tù trưởng, thủ lĩnh quân sự... để thực hiện quyền lực, quản lý các công việc chung của thị tộc.

* Quyền lực xã hội: Thị tộc là tổ chức tế bào cơ sở của xã hội cộng sản nguyên thủy, là cộng đồng độc lập được hình thành trên cơ sở huyết thống, tổ chức theo chế độ mẫu hệ sau đó là phụ hệ.

Hội đồng thị tộc là tổ chức do các thành viên lập ra để quản lý cộng đồng. Đây là tổ chức quyền lực cao nhất của thị tộc, trong đó mọi người lớn tuổi không phân biệt đàn ông, đàn bà đều là thành viên của thị tộc.

Tù trưởng: Là người đứng đầu thị tộc, do hội nghị toàn thể thị tộc bầu ra trong số những người nhiều tuổi, có kinh nghiệm và uy tín trong cộng đồng. Tú trưởng không hưởng bất kỳ đặc quyền đặc lợi nào ngoài đại diện cho tiếng nói chung của cộng đồng. Do chế độ ngoại hôn và các nguyên nhân xã hội khác; các thị tộc liên kết lại với nhau thành bào tộc và các bào tộc liên kết lại thành bộ lạc.

Bào tộc là một liên minh gồm nhiều thị tộc hợp lại. Hội đồng bào tộc chỉ bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc. Mặc dù phần lớn các công việc trong bào tộc vẫn do hội nghị tất cả các thành viên của bào tộc quyết định, nhưng trong nhiều trường hợp chỉ do hội đồng bào tộc quyết định.

Bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc. Tổ chức quyền lực trong bộ lạc cũng dựa trên những nguyên tắc tương tự như tổ chức quyền lực bào tộc, nhưng đã thể hiện mức độ tập trung cao hơn.

Như vậy trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã tồn tại quyền lực nhưng mới chỉ là quyền lực xã hội, chưa mang tính giai cấp, được tổ chức và thực hiện dựa trên cơ sở của những nguyên tắc dân chủ thực sự, quyền lực xuất phát từ xã hội và phục vụ cho lợi ích của cả cộng đồng.

* Cơ sở hình thành quy phạm xã hội: Để tổ chức và quản lý cộng đồng, xã hội nguyên thủy vẫn có những quy định bắt buộc chung: (1) Hội đồng có quyền đưa ra những phán quyết và được tuân thủ dựa theo thói quen, tập quán, tín điều, tín ngưỡng. (2) Thói quen tập quán hình thành một cách tự phát và trở thành quy định ràng buộc với tất cả các thành viên cộng đồng.

2.2 Sự tan rã của tổ chức thị tộc bộ lạc và sự ra đời của Nhà nước:

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy lực lượng sản xuất dần được phát triển, con người phát triển về thể lực, trí lực. Ngày càng nhận thức đúng đắn hơn về thế giới, tích lũy nhiều kinh nghiệm trong lao động, công cụ lao động được cải tiến... tạo ra tiền đề làm thay đổi phương thức sản xuất, đòi hỏi sự phân công lao động xã hội.

Lịch sử xã hội cộng sản nguyên thủy vào thời kỳ cuối đã trải qua 3 lần phân công lao động xã hội lớn. Sau mỗi lần, xã hội lại có những bước tiến mới

tạo ra những tiền đề đầy nhanh quá trình tan rã của chế độ cộng sản nguyên thủy.

– Phân công lao động lần thứ nhất: Trong lao động và cùng với lao động, con người được phát triển, hoạt động của con người ngày càng được phong phú và tự giác hơn. Con người thuần dưỡng được động vật đã hình thành nên những đàn gia súc và trở thành nguồn tích lũy tài sản quan trọng, là mầm mống nảy sinh chế độ tư hữu. Nghề chăn nuôi phát triển rất mạnh xuất hiện ngày càng nhiều những gia đình chuyên làm nghề chăn nuôi và dần dần chăn nuôi đã trở thành một ngành kinh tế độc lập tách ra khỏi ngành trồng trọt.

Sau lần phân công lao động xã hội lần thứ nhất, xã hội đã có những biến đổi sâu sắc. Bên cạnh ngành chăn nuôi phát triển mạnh mẽ, ngành trồng trọt cũng có những bước phát triển mới, năng suất lao động tăng nhanh, sản phẩm làm ra ngày càng nhiều. Con người đã tạo ra nhiều của cải hơn mức cần thiết để duy trì cuộc sống của chính bản thân họ. Trong xã hội chia thành người giàu, kẻ nghèo. Xuất hiện tầng lớp nô lệ là các tù binh chiến tranh tham gia vào quá trình sản xuất. Chế độ tư hữu xuất hiện làm thay đổi chế độ hôn nhân, chế độ hôn nhân 1 vợ 1 chồng thay thế cho chế độ quần hôn. Đồng thời xuất hiện chế độ gia trưởng đặc trưng bằng vai trò tuyệt đối và quyền lực vô hạn của người chồng trong gia đình. Gia đình cá thể trở thành 1 lực lượng đe dọa của tồn tại của thị tộc.

Phân công lao động xã hội lần thứ hai: Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp.

Việc con người tìm ra kim loại và chế tạo công cụ lao động bằng kim loại, đặc biệt là sắt đã tạo ra khả năng có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn hơn, đồng thời mang lại cho người thợ thủ công nghiệp những công cụ lao động mới có giá trị. Nghề dệt và nghề chế tạo đồ kim loại và những nghề thủ công khác ngày càng được chuyên môn hoá đã làm cho sản phẩm làm ra ngày càng nhiều và hoàn thiện hơn.

Xã hội có nhiều ngành nghề phát triển nên cần nhiều sức lao động, do đó số lượng nô lệ làm việc ngày càng tăng và trở thành một lực lượng xã hội.

Sự phân công lao động lần thứ hai này đã đẩy nhanh quá trình phân hoá xã hội, sự phân biệt giữa kẻ giàu, người nghèo, giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp ngày càng tăng.

Phân công lao động xã hội lần thứ ba: Xuất hiện tầng lớp thương nhân và thương nghiệp ra đời.

Nền sản xuất đã tách ra nhiều ngành nghề khác nhau, làm xuất hiện nhu cầu trao đổi hàng hoá. Nhu cầu này đã làm xuất hiện tầng lớp thương nhân không tham gia vào sản xuất, chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, nhưng lại nắm quyền lãnh đạo sản xuất, bắt những người sản xuất phải phụ thuộc vào mình về kinh tế.

Sự ra đời và phát triển của thương mại đã kéo theo sự xuất hiện của đồng tiền, nạn cho vay nặng lãi, quyền tư hữu về ruộng đất và chế độ cầm cố. Tất cả những yếu tố đó làm cho sự tích tụ và tập trung của cải vào tay một số ít người giàu có diễn ra nhanh chóng, đồng thời thúc đẩy sự bản cùng hoá của quần chúng và sự tăng lên của dân nghèo. Sự phân hoá giữa chủ nô và nô lệ ngày càng sâu sắc.

Như vậy khi xã hội phân chia thành các giai cấp đối lập nhau, luôn luôn mâu thuẫn và đấu tranh gay gắt với nhau, để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình thì tổ chức thị tộc trở thành bất lực, không còn phù hợp nữa. Xã hội đó đòi hỏi phải có một tổ chức mới đủ sức giữ xã hội trong vòng trật tự, bảo vệ lợi ích cho những người có của và giữ vững địa vị thống trị của họ. Tổ chức đó là nhà nước.

Nhà nước đã ra đời một cách khách quan, nó là sản phẩm của 1 xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước không phải là thứ “quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội” mà là “lực lượng nảy sinh từ xã hội” là sản phẩm của sự phát triển nội tại của xã hội.

– Chức năng của nhà nước:

Chức năng của nhà nước là những phương diện, hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm để thực hiện những nhiệm vụ đặt ra trước nhà nước.

Chức năng của nhà nước do bản chất nhà nước, cơ sở kinh tế và cơ cấu giai cấp của xã hội quyết định.

Chức năng của nhà nước do các cơ quan nhà nước thực hiện. Căn cứ vào phạm vi hoạt động của nhà nước, các chức năng được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

* Chức năng đối nội: Là những mặt hoạt động chủ yếu của nhà nước trong nội bộ đất nước như: Đảm bảo trật tự xã hội, trấn áp những phần tử chống đối chế độ, bảo vệ và phát triển chế độ kinh tế, văn hoá...

* Chức năng đối ngoại: Thể hiện vai trò của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước và dân tộc khác như: Phòng thủ đất nước, chống xâm lược từ bên ngoài, thiết lập mối quan hệ bang giao với các quốc gia khác.

Các chức năng đối nội và đối ngoại có mối liên hệ mật thiết với nhau. Việc xác định và thực hiện các chức năng đối ngoại phải luôn luôn xuất phát từ tình hình thực hiện các chức năng đối nội. Ngược lại kết quả của việc thực hiện các chức năng đối ngoại sẽ tác động mạnh mẽ tới việc tiến hành các chức năng đối nội.

Để thực hiện chức năng đối nội và đối ngoại, nhà nước sử dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau, trong đó 3 hình thức hoạt động chính là: Xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật. Các phương pháp sử dụng chủ yếu để thực hiện các chức năng của nhà nước cũng đa dạng và phức tạp. Nhưng chủ yếu là sử dụng phương pháp thuyết phục và cưỡng chế. Với các nhà nước bóc lột, biện pháp cưỡng chế là chủ yếu. Trong nhà nước XHCN thì biện pháp cưỡng chế được áp dụng khi việc thuyết phục không đạt hiệu quả.

Câu 3: Nêu các đặc điểm của nhà nước pháp quyền, đặc điểm của nhà nước pháp quyền Việt Nam:

Khái niệm nhà nước pháp quyền: Đó là một tổ chức công quyền được thành lập và hoạt động trên cơ sở pháp luật. Nhằm đưa lại hạnh phúc, tự do cho nhân dân, gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội công dân, xã hội dân sự thông qua hệ thống các thiết chế và yêu cầu dân chủ như đề cao chủ quyền nhân dân, có cơ chế tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước khoa học và hiệu quả, dân chủ hoá đời sống xã hội.

*** Đặc điểm của nhà nước pháp quyền:**

– Phải nâng cao chủ quyền nhân dân; Đề cao hiến pháp và pháp luật; Luôn tăng cường pháp chế; Có cơ chế tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước vừa khoa học, hiệu quả.

– Trong nhà nước pháp quyền, con người có giá trị cao nhất, do đó sự phát triển của cá nhân con người là mục tiêu cao nhất.

– Nhà nước pháp quyền phải giải quyết hợp lý mối quan hệ qua lại giữa nhà nước và công dân. Đòi hỏi phải dân chủ hoá mọi mặt của đời sống nhà nước và xã hội. Phải nghiêm chỉnh thực hiện các cam kết quốc tế mà nhà nước đã ký kết hoặc tham gia. Đồng thời phải đặt hệ thống pháp luật của nước mình trong mối quan hệ phù hợp với luật pháp quốc tế.

*** Đặc điểm của nhà nước pháp quyền Việt Nam:**

– Nhà nước pháp quyền ở Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân.

– Quyền lực nhà nước ở Việt Nam được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất trên cơ sở có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện 3 quyền: Lập pháp, hành pháp, tư pháp.

– Nhà nước Việt Nam thừa nhận vị trí tối thượng của Hiến pháp và Pháp luật trong đời sống xã hội, việc tổ chức và hoạt động của nhà nước luôn được thực hiện trên cơ sở Hiến pháp và Pháp luật.

– Trách nhiệm qua lại giữa nhà nước và công dân là mối quan hệ chủ đạo trong xã hội. Thể hiện vai trò là một nhà nước “phục vụ” đồng thời thể hiện trách nhiệm của công dân trước nhà nước và xã hội.

– Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam được xây dựng gắn với một xã hội công bằng, dân chủ với vai trò tích cực của các tổ chức, đoàn thể xã hội trong tham gia quản lý nhà nước.

– Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam được đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh và có thiện chí các cam kết quốc tế.

– Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước do Đảng cộng sản lãnh đạo.

Câu 4: Hãy nêu khái niệm quy phạm pháp luật và phân tích đặc điểm của quy phạm pháp luật, từ đó nêu các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật.

* Khái niệm: Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí và lợi ích của nhân dân, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo những định hướng nhất định.

* Đặc điểm:

– Là quy tắc xử sự: Quy phạm pháp luật luôn là khuôn mẫu cho hành vi của con người, nó chỉ dẫn cách xử sự trong những hoàn cảnh nhất định (nên làm gì và không nên làm gì).

– Là tiêu chuẩn để xác định giới hạn và đánh giá hành vi con người: Thông qua Quy phạm pháp luật mới biết được hoạt động nào của các chủ thể có ý nghĩa pháp lý, hoạt động nào không có ý nghĩa pháp lý, hoạt động nào phù hợp với pháp luật và hoạt động nào trái với pháp luật...chẳng hạn, để biết được đâu là hoạt động tình cảm, đâu là hoạt động pháp luật của cá nhân, chúng ta phải căn cứ vào Quy phạm pháp luật hay để đánh giá hành vi nào là vi phạm hành chính, hành vi nào vi phạm hình sự thì phải căn cứ vào Quy phạm pháp luật hành chính, Quy phạm pháp luật hình sự.

– Quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và đảm bảo thực hiện: Nhà nước áp đặt ý chí của mình trong Quy phạm pháp luật, bằng cách xác định những đối tượng tổ chức, cá nhân nào trong những hoàn cảnh, điều kiện nào thì phải chịu sự tác động của Quy phạm pháp luật, những

quyền và nghĩa vụ pháp lý mà họ và cả những biện pháp cưỡng chế nào mà họ buộc phải gánh chịu. Bằng việc chỉ ra các quyền, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của cả chủ thể tham gia quan hệ xã hội mà Quy phạm pháp luật điều chỉnh tức là nhà nước đã nhận trách nhiệm bảo vệ chúng và bảo đảm cho chúng được thực hiện bằng quyền lực nhà nước.

– Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung: Quy phạm pháp luật được ban hành không phải cho tổ chức hay cá nhân tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Mọi cá nhân, tổ chức ở vào hoàn cảnh, điều kiện mà Quy phạm pháp luật đã quy định đều xử sự thống nhất như nhau.

Quy phạm pháp luật có thể tác động rất nhiều lần và trong thời gian tương đối dài cho đến khi nó bị thay đổi, hoặc bị mất hiệu lực, nó được sử dụng trong tất cả mọi trường hợp khi xuất hiện những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu.

– Quy phạm pháp luật là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội mà nội dung của nó không thể hiện hai mặt là cho phép và bắt buộc: Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự trong đó chỉ ra các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Là công cụ điều chỉnh quan hệ xã hội trong Quy phạm pháp luật thường chỉ dẫn về khả năng và các phạm vi có thể xử sự, cũng như những nghĩa vụ mà các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Trong cơ chế điều chỉnh pháp luật. Quy phạm pháp luật có vai trò thực hiện chức năng thông báo cho nhà nước đến các chủ thể tham gia quan hệ xã hội về nội dung ý chí mong muốn của nhà nước, để họ biết được cái gì có thể làm, cái gì phải làm, cái gì phải tránh không được làm trong những hoàn cảnh, điều kiện nhất định nào đó...

– Quy phạm pháp luật có tính hệ thống: Mỗi Quy phạm pháp luật được nhà nước ban hành không tồn tại mà tác động một cách biệt lập, riêng rẽ, mà giữa chúng luôn có sự liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau tạo nên những chỉnh thể lớn nhỏ khác nhau cùng điều chỉnh các quan hệ xã hội vì sự ổn định và phát triển xã hội.



– Cơ cấu của Quy phạm pháp luật (bao gồm giả định, quy định và chế tài):

Giả định:

– Khái niệm: Là một bộ phận của Quy phạm pháp luật, nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế mà cuộc sống của cá nhân hay tổ chức ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đó phải chịu sự tác động của Quy phạm pháp luật.

– Cách xác định: Trả lời câu hỏi chủ thể nào? trong hoàn cảnh, điều kiện nào? Mục đích của giả định là để xác định phạm vi tác động của pháp luật.

– Ví dụ: Điều 21 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Người chưa đủ sáu tuổi không có năng lực hành vi dân sự.

– Phân loại: Căn cứ vào số lượng hoàn cảnh, điều kiện giả định được chia thành 2 loại.

+ Giả định giản đơn: Chỉ nêu lên 1 hoàn cảnh, điều kiện. Ví dụ: Điều 57 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật”.

+ Giả định phức tạp: Nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện. Ví dụ: Điều 97 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định: “Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm.

Quy định:

– Khái niệm: Là 1 bộ phận của Quy phạm pháp luật, nêu lên cách thức xử sự mà cá nhân hay tổ chức ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong bộ phận giả định được phép hoặc buộc phải thực hiện.

– Cách xác định: Trả lời cho câu hỏi chủ thể phải xử sự như thế nào? Mục đích của quy định là thể hiện ý chí của nhà nước, có tác dụng đưa ra cách thức xử để các chủ thể thực hiện sao cho phù hợp với ý chí của nhà nước. Quy định của Quy phạm pháp luật thường được thể hiện ở các dạng mệnh lệnh: cấm, không được, được, thì, phải, có điều...

Ví dụ: Điều 52 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”

– Phân loại: Căn cứ vào mệnh lệnh được nêu trong bộ phận quy định, có 2 loại quy định:

+ Quy định dứt khoát: Chỉ nêu 1 cách xử sự thì các chủ thể buộc phải xử sự theo mà không có sự lựa chọn. Ví dụ: Khoản 1 Điều 576 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Bên bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm trong thời hạn đã thoả thuận...” Quy định trên chỉ nêu lên 1 cách xử sự là “phải trả tiền bảo hiểm cho bên được bảo hiểm trong thời hạn đã thoả thuận...”

+ Quy định không dứt khoát: Nêu ra nhiều cách xử sự và cho phép các tổ chức hoặc cá nhân có thể lựa chọn cách xử sự. Ví dụ: Khoản 1 Điều 316 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự được thể hiện bằng văn bản hoặc bằng lời nói”. Bộ phận quy định đã cho phép các chủ thể có thể chuyển giao nghĩa vụ bằng 2 cách “văn bản” hoặc “lời nói”.

Chế tài:

– Khái niệm: Là 1 bộ phận của Quy phạm pháp luật, nêu lên biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của nhà nước đã nêu ở bộ phận quy định của Quy phạm pháp luật. Biện pháp tác động phải tương xứng với mức độ, tính chất của hành vi vi phạm.

– Cách xác định: Trả lời câu hỏi chủ thể phải chịu hậu quả gì nếu không thực hiện đúng quy định của Quy phạm pháp luật. Mục đích nhằm đảm bảo cho pháp luật được thực hiện nghiêm minh.

– Ví dụ: “Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, hoặc phạt tù từ 3 tháng đến 7 năm (khoản 1 điều 102 Bộ luật Hình sự năm 1999)

– Phân loại: Căn cứ vào khả năng lựa chọn biện pháp áp dụng, mức áp dụng người ta chia chế tài làm 2 loại:

- + Chế tài cố định: Chỉ nêu 1 biện pháp chế tài và 1 mức áp dụng.
- + Chế tài không cố định: Nêu lên nhiều biện pháp chế tài, hoặc 1 biện pháp nhưng nhiều mức để chủ thể có thể lựa chọn. Ví dụ: “Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi môi giới, dẫn dắt, tổ chức, tạo điều kiện cho người khác kết hôn với người nước ngoài trái với thuần phong mỹ tục hoặc trái với quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng tới an ninh trật tự” (Điều c khoản 3 điều 7 Nghị định số 150/2005/NĐ-CP).

Ngoài ra căn cứ vào tính chất, chế tài có thể được chia thành 4 loại:

- + Chế tài hình sự: Được quy định trong phần riêng của Bộ luật Hình sự (Phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù giam, tử hình...)
- + Chế tài hành chính: Được quy định trong Luật xử lý vi phạm hành chính (Phạt cảnh cáo, phạt tiền).
- + Chế tài dân sự: Được quy định trong Bộ luật Dân sự (phạm vi bồi thường thiệt hại trong hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng).
- + Chế tài kỉ luật: Luật cán bộ, công chức quy định các hình thức kỉ luật đối với cán bộ, công chức như sau: khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc, hạ ngạch, chuyển công tác, cách chức, buộc thôi việc.

Lưu ý: Một Quy phạm pháp luật có thể được trình bày trong một điều luật; Trong 1 số điều luật có thể chứa nhiều Quy phạm pháp luật; Trật tự của các bộ phận giả định, quy định, chế tài trong Quy phạm pháp luật có thể thay đổi; Một điều luật có thể không trình bày đủ cả 3 bộ phận giả định, quy định và chế tài của Quy phạm pháp luật.

Câu 5: Phân tích các dấu hiệu của Vi phạm pháp luật, từ đó nêu khái niệm vi phạm pháp luật... Trách nhiệm pháp lý:

* Khái niệm của Vi phạm pháp luật:

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại hoặc đe dọa xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

* Dấu hiệu của Vi phạm pháp luật:

– Hành vi xác định của con người: Hành vi của con người thể hiện dưới dạng hành động. Những trạng thái vô thức của con người không được coi là hành vi. Những hành vi của con người được pháp luật điều chỉnh được coi là hành vi pháp luật. Chủ thể của hành vi pháp luật phải là những người có khả năng nhận thức và điều khiển được hành vi của mình. Khả năng này do pháp luật quy định phụ thuộc vào độ tuổi và năng lực lý trí của chủ thể.

– Hành vi trái pháp luật và xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ: Hành vi trái pháp luật là các hành vi được các chủ thể thực hiện không đúng với quy định của pháp luật, có nghĩa là hành vi của chủ thể xâm phạm hay trái với quy định của quy tắc, tập quán, đạo đức, tín điều tôn giáo, nội quy của 1 tổ chức nhất định mà ở đó pháp luật không cấm, không xác lập và bảo vệ thì không bị coi là trái pháp luật. Vi phạm pháp luật là sự phản ứng tiêu cực của các cá nhân, tổ chức trước ý chí của nhà nước, thể hiện tính nguy hiểm hoặc đe dọa gây nguy hiểm cho xã hội.

– Hành vi có lỗi của chủ thể: Lỗi là yếu tố thể hiện thái độ của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Hành vi trái pháp luật phải kèm theo lỗi của chủ thể thực hiện, theo đó chủ thể có khả năng nhận thức về hành vi của mình nhưng cố ý hay vô ý thực hiện hành vi trái pháp luật thì bị coi là có lỗi. Như vậy vi phạm pháp luật trước hết phải là hành vi trái pháp luật nhưng không phải mọi hành vi trái pháp luật là vi phạm pháp luật.

– Hành vi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện: Năng lực trách nhiệm pháp lý là khả năng chịu trách nhiệm pháp lý của chủ thể. Năng lực chịu trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật gắn với độ tuổi và khả năng lý trí và tự do ý chí của chủ thể. Căn cứ vào loại quan hệ xã hội cũng như tầm quan trọng, tính chất của loại quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật, pháp luật quy định độ tuổi chịu trách nhiệm pháp lý khác nhau.

*** Trách nhiệm pháp lý:**

– Khái niệm trách nhiệm pháp lý: Trách nhiệm pháp lý là 1 loại quan hệ pháp luật đặc biệt giữa nhà nước và chủ thể vi phạm pháp luật, trong đó chủ thể

vi phạm phải gánh chịu các hậu quả bất lợi, các biện pháp cưỡng chế được quy định trong chế tài của quy phạm pháp luật.

– Đặc điểm trách nhiệm pháp lý:

+ Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý: Là vi phạm pháp luật. Chủ thể có thẩm quyền chỉ được tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý của 1 cá nhân, tổ chức nhất định, khi cá nhân, tổ chức đó vi phạm pháp luật trên thực tế. Khi truy cứu trách nhiệm pháp lý cần phải xem xét từng yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật để có thể truy cứu trách nhiệm pháp lý 1 cách chính xác và nghiêm minh.

Lưu ý: Không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật trong các trường hợp sau:

+ Chủ thể không có năng lực trách nhiệm pháp lý; Do sự kiện bất ngờ; Do phòng vệ chính đáng; Thực hiện phù hợp với tình thế cấp thiết.

+ Cơ sở pháp lý của trách nhiệm pháp lý:

– Cơ sở pháp lý của trách nhiệm pháp lý là văn bản áp dụng pháp luật có hiệu lực của chủ thể có thẩm quyền. Ví dụ: Quyết định xử phạt của chiến sĩ cảnh sát giao thông đối với hành vi không đội mũ bảo hiểm của một người tham gia giao thông bằng mô tô.

– Các chủ thể công quyền phải tuân thủ đúng thẩm quyền, thủ tục truy cứu, áp dụng các biện pháp cưỡng chế một cách phù hợp và đảm bảo thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý.

+ Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết với cưỡng chế nhà nước:

Cưỡng chế nhà nước là việc buộc cá nhân, tổ chức phải phục tùng một mệnh lệnh, thực hiện một nghĩa vụ theo quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền. Một số biện pháp cưỡng chế nhà nước được áp dụng trên thực tế không nhằm truy cứu trách nhiệm pháp lý. Ví dụ: Trưng dụng, trưng thu, trưng mua tài sản, cách ly người bị mắc bệnh truyền nhiễm...

+ Chỉ có cơ quan nhà nước mới có quyền áp dụng các trách nhiệm pháp lý đối với chủ thể và được thực hiện bằng một văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ví dụ: Bản án, Quyết định).

Chủ thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý sẽ phải gánh chịu những hậu quả bất lợi đó là những biện pháp cưỡng chế của nhà nước nên có sự ảnh hưởng và tác động lớn lao đối với chủ thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý và đối với xã hội. Vì vậy việc truy cứu trách nhiệm phải dựa trên những nguyên tắc hết sức chặt chẽ.

– Chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi trái pháp luật, có lỗi của chủ thể có năng lực chịu trách nhiệm pháp lý thực hiện.

– Đảm bảo nguyên tắc pháp chế; Đảm bảo tính công bằng và nhân đạo; Đảm bảo tính phù hợp khi truy cứu trách nhiệm pháp lý; Nhanh chóng, kịp thời, công minh, chính xác và hiệu quả cao.

– Phân loại trách nhiệm pháp lý:

Căn cứ vào việc phân loại vi phạm pháp luật, có 4 loại trách nhiệm pháp lý:

– Trách nhiệm hình sự: Là trách nhiệm do Toà án áp dụng đối với người phạm tội theo quy định của Bộ luật hình sự.

– Trách nhiệm hành chính: Là trách nhiệm được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật hành chính.

– Trách nhiệm dân sự: Là trách nhiệm được áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật Dân sự.

– Trách nhiệm kỷ luật: Là trách nhiệm được áp dụng đối với chủ thể vi phạm kỷ luật.

Câu 6: Pháp chế là gì. Phân tích những yêu cầu của pháp chế từ đó hãy chỉ ra những biện pháp để tăng cường pháp chế.

Khái niệm pháp chế: Pháp chế là một chế độ đặc biệt của đời sống chính trị – xã hội, trong đó tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức trong xã hội, cán

bộ công chức và mọi người dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm minh, chính xác và thống nhất.

Những yêu cầu của pháp chế:

Hệ thống pháp luật hoàn thiện và đảm bảo tính tối cao của Hiến pháp: Đây là yêu cầu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng phải được tiến hành bằng pháp luật. Hệ thống pháp luật luôn bảo đảm được tính toàn diện, đồng bộ, phù hợp, với kỹ thuật pháp lý chính xác, khoa học. Đồng thời đảm bảo tính tối cao của Hiến pháp và pháp luật, nhằm tạo sự thống nhất của Hệ thống pháp luật.

– Pháp chế thống nhất: Tính thống nhất của pháp chế đòi hỏi mọi quy định của pháp luật phải được nhận thức và tổ chức thực hiện thống nhất trong phạm vi hiệu lực của nó. Điều này đòi hỏi các quy định của pháp luật nếu chưa bị thay đổi thì phải luôn được nhận thức thống nhất theo thời gian, theo không gian trên phạm vi lãnh thổ mà nó có hiệu lực, và tất cả các chủ thể pháp luật đều phải nhận thức và thực hiện chúng.

– Việc thực hiện và áp dụng pháp luật phải chính xác, triệt để: Nếu như một văn bản pháp luật được ban hành đúng thẩm quyền, đúng tên gọi, đúng trình tự, thủ tục và có nội dung hợp pháp, phù hợp với điều kiện thực tế thì nó phải có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Và khi văn bản pháp luật đã có hiệu lực thi hành thì nó phải được thực hiện, được áp dụng chính xác, triệt để đúng nội dung, tinh thần của văn bản. Trong quá trình thực hiện pháp luật, không được coi nhẹ một văn bản pháp luật hay một quy định pháp luật nào.

– Các quyền tự do của công dân, các tập thể và các tổ chức xã hội phải được đáp ứng và bảo vệ: Một trong những mục đích của pháp luật là ghi nhận, bảo vệ các quyền tự do dân chủ cho nhân dân. Đưa lại các quyền, lợi ích và hạnh phúc cho nhân dân. Do vậy nếu như một văn bản pháp luật hoặc một quy định nào đó của pháp luật đã lạc hậu hoặc không phù hợp với tình hình cụ thể của địa phương hay của ngành, không đáp ứng được các quyền, lợi ích của nhân dân thì chúng cần được sửa đổi hay huỷ bỏ.

– Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được phát hiện và xử lý kịp thời: Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều có ảnh hưởng không tốt đến quá trình điều chỉnh pháp luật, làm tổn tại đến pháp chế. Do vậy nhà nước và các tổ chức, cá nhân cần có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm.

– Những khiếu nại và tố cáo của công dân phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng, đúng đắn: Công dân được pháp luật quy định có quyền khiếu nại, tố cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm sai trái pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào. Những khiếu nại tố cáo của công dân cần phải được các cơ quan nhà nước xem xét và giải quyết nhanh chóng đúng đắn trong thời hạn pháp luật quy định.

– Thường xuyên kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật: Công tác kiểm tra giám sát là một hoạt động phải được tiến hành thường xuyên nhằm kiểm nghiệm, đánh giá những quy định, những biện pháp hoạt động của các ngành, các cấp, các cơ quan tìm ra những giải pháp tích cực, những ưu việt cũng như những thiếu sót, hạn chế của các bộ phận để từng bước hoàn thiện bộ máy nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải tiến các phương pháp hoạt động nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong các lĩnh vực của nhà nước. Thông qua công tác kiểm tra giám sát còn cho phép phát hiện những thiếu sót, yếu kém về tổ chức hoạt động, về những khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện pháp luật từ đó kịp thời đưa ra những biện pháp khắc phục. Ngoài ra còn kịp thời xử lý những hành vi vi phạm pháp luật.

Các biện pháp tăng cường pháp chế:

– Thứ nhất: Không ngừng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật của đất nước. Đây là biện pháp quan trọng hàng đầu, bởi vì pháp luật là cơ sở của pháp chế. Pháp luật càng đầy đủ, hoàn thiện, phù hợp với thực tế bao nhiêu, thì càng được nhà nước, xã hội tự giác tôn trọng, thực hiện nghiêm chỉnh bấy nhiêu. Việc xây dựng pháp luật phải bảo đảm các yêu cầu như toàn diện, đồng bộ, phù

hợp với các điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của đất nước đảm bảo tính khả thi cao đáp ứng được nhu cầu mà cuộc sống đặt ra.

– Thứ hai: Tổ chức thực hiện pháp luật:

+ Thường xuyên phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm hình thành và nâng cao ý thức pháp luật và văn hoá pháp luật cho nhân dân nói chung, công chức nhà nước nói riêng. Tạo ý thức và thói quen sống, làm việc theo pháp luật trong từng cán bộ, công chức nhà nước và nhân dân nói chung.

+ Đẩy mạnh công tác giải thích pháp luật, nhất là giải thích pháp luật chính thức nhằm làm sáng tỏ nội dung, tinh thần của các quy phạm, văn bản pháp luật để các tổ chức và cá nhân trong xã hội có được sự nhận thức và thực hiện thống nhất.

+ Có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại để không ngừng nâng cao kiến thức quản lý nhà nước, kiến thức pháp luật cho cán bộ, công chức nhà nước. Cán bộ công chức nhà nước không chỉ gương mẫu trong việc sống và làm việc theo pháp luật mà còn phải biết cách tổ chức, hướng dẫn cho các chủ thể khác thực hiện đầy đủ, nghiêm minh các quy định của pháp luật. Tổ chức tốt việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ của khoa học pháp lý mới nhất vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

+ Kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên trách bảo vệ pháp luật, các cơ quan tư vấn pháp luật và hỗ trợ pháp lý.

+ Thường xuyên tổng kết các hoạt động pháp luật thực tiễn để thấy được những ưu, khuyết điểm, từ đó đề ra những phương hướng và biện pháp thiết thực nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả các hoạt động pháp luật.

Thứ ba: Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tôn trọng và thực hiện pháp luật, xử lý kịp thời và nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc tôn trọng và thực hiện pháp luật là một công tác quan trọng, thường xuyên của nhà nước nhằm phát hiện những sai sót lệch lạc trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, từ đó kịp thời áp dụng những biện pháp khắc phục hậu quả do những việc làm sai trái

đó gây nên. Đồng thời thông qua kiểm tra, giám sát, để thấy được những lỗ hổng, lạc hậu của pháp luật để tìm cách bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung.

Câu 7: Hãy nêu các biện pháp để nâng cao hiệu quả của pháp luật.

– Đề cao và tôn vinh vị thế của pháp luật trong đời sống Nhà nước và xã hội; xây dựng và không ngừng củng cố Nhà nước pháp quyền thực sự là của dân, do dân vì dân.

– Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, nhất là khoa học pháp lý để phục vụ các hoạt động pháp luật ngày một tốt hơn, có hiệu quả hơn đáp ứng nhu cầu của cuộc sống.

– Thường xuyên rà soát, tổng kết, đánh giá thực tiễn pháp luật, tìm hiểu nguyên nhân, điều kiện đã dẫn đến sự hạn chế tính hiệu quả của hệ thống pháp luật hiện hành trên cơ sở đó tìm ra giải pháp thích hợp loại trừ dần những hạn chế đó.

– Đẩy mạnh công tác hệ thống hoá pháp luật, lựa chọn thời điểm ban hành pháp luật phù hợp, thuận lợi và đạt hiệu quả cao nhất. Nâng cao năng lực cho các cơ quan và cá nhân tham gia xây dựng pháp luật. Cải tiến quy trình xây dựng pháp luật để từng bước nâng cao chất lượng của pháp luật.

– Tổ chức tốt hơn nữa hoạt động thực hiện và áp dụng pháp luật, ban hành đầy đủ kịp thời các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành pháp luật để đảm bảo tính thống nhất về nội dung.

– Tăng cường công tác hoà giải pháp luật, nhất là giải thích pháp luật chính thức.

– Tăng cường đầu tư về vật chất và tinh thần cho các hoạt động pháp luật, hiện đại hoá phương tiện, trang thiết bị và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có tay nghề giỏi cho các cơ quan làm công tác xây dựng, tổ chức thực hiện pháp luật và đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật, có chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với những cán bộ làm công tác pháp luật.

Câu 8: Khái niệm quan hệ pháp luật, phân tích chủ thể của quan hệ pháp luật.

a. Khái niệm: Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được điều chỉnh bằng pháp luật, các bên tham gia quan hệ đó có quyền và nghĩa vụ pháp lý.

b. Chủ thể của Quan hệ pháp luật:

* Khái niệm: Chủ thể của Quan hệ pháp luật là cá nhân, tổ chức đáp ứng được những điều kiện do Nhà nước quy định cho mỗi loại Quan hệ pháp luật và nghĩa vụ nhất định và được Nhà nước đảm bảo thực hiện.

* Năng lực chủ thể: Năng lực chủ thể Quan hệ pháp luật là những điều kiện theo quy định pháp luật mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng để trở thành chủ thể của mỗi loại Quan hệ pháp luật. Bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

– Năng lực pháp luật: Là khả năng có quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý mà Nhà nước quy định cho các tổ chức, cá nhân nhất định.

– Năng lực hành vi: Là khả năng mà Nhà nước thừa nhận cho tổ chức, cá nhân bằng những hành vi của mình, họ có thể xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi là những thuộc tính không tách rời của mỗi cá nhân nhưng không mang tính tự nhiên có sẵn khi người đó sinh ra mà mang tính pháp lý, chúng đều do Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện cho mỗi tổ chức và cá nhân. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

* Các loại chủ thể của quan hệ pháp luật:

– Chủ thể là cá nhân gồm: Công dân, người nước ngoài, người không quốc tịch.

*** NHẬN ĐỊNH ĐÚNG, SAI, GIẢI THÍCH:**

Câu 1: Mọi trường hợp cá nhân không có năng lực hành vi đều có thể thông qua người thứ 3 để thực hiện các quyền cho mình.



Trả lời: Sai. Vì trong 1 số trường hợp cá nhân không có năng lực hành vi không thể thông qua người thứ 3 để thực hiện các quyền cho mình như việc kết hôn, hoặc ly hôn.

Câu 2: Thẩm quyền của cơ quan Nhà nước do Quốc Hội quy định.

Trả lời: Sai. Vì do pháp luật quy định.

Câu 3: Hình thức của nhà nước gồm: Hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

Trả lời: Đúng. Vì hình thức Nhà nước phải bao gồm 3 yếu tố là hình thức chính thể, hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.

Câu 4: Sự ra đời của Nhà nước XHCN luôn gắn liền với Cách mạng XHCN.

Trả lời: Đúng. Vì cách mạng XHCN xóa bỏ áp bức bóc lột.

Câu 5: Pháp luật do Nhà nước ban hành và chỉ được thể hiện bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

Trả lời: Sai. Vì ngoài văn bản quy phạm pháp luật, thì pháp luật còn thể hiện dưới hình thức tập quán pháp và tiền lệ pháp.

Câu 6: Người nghiện ma túy hoặc các chất kích thích dẫn đến phá tài sản gia đình là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trả lời: Sai. Vì phải có quyết định của Toà án tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Câu 7: Nhà nước ra đời xuất phát từ nhu cầu của xã hội cần phải có một bộ máy quản lý xã hội.

Trả lời: Sai. Vì còn bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị.

Câu 8: Pháp luật là tiêu chuẩn (chuẩn mực) duy nhất đánh giá hành vi con người.

Trả lời: Sai. Vì ngoài các quy phạm pháp luật còn có các quy phạm đạo đức, tôn giáo...

Câu 9: Sự thay thế kiểu Nhà nước này bằng kiểu Nhà nước khác là một quá trình đấu tranh của giai cấp thống trị.



Trả lời: Sai. Vì sự thay thế kiểu Nhà nước này bằng kiểu Nhà nước khác là một quá trình đấu tranh của giai cấp thống trị với giai cấp bị trị trong xã hội.

Câu 10: Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự được áp dụng một lần trong đời sống xã hội.

Trả lời: Sai. Vì được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.

Câu 11: Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm pháp lý.

Trả lời: Sai. Vì trong một số trường hợp vi phạm pháp luật không truy cứu trách nhiệm pháp lý như: Quá thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Câu 12: Nhà nước pháp quyền là kiểu Nhà nước tiến bộ nhất.

Trả lời: Sai. Vì Nhà nước pháp quyền không phải là một kiểu Nhà nước.

Câu 13: Không hành động cũng có thể vi phạm pháp luật.

Trả lời: Đúng. Vì hành vi vi phạm pháp luật có thể là hành vi hành động hoặc là hành vi không hành động. Ví dụ: Hành vi không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm.

Câu 14: Năng lực hành vi của cá nhân có từ khi cá nhân đó được sinh ra và mất khi chết.

Trả lời: Sai. Vì khi cá nhân mới sinh ra thì chưa có năng lực hành vi, năng lực hành vi của cá nhân có kể từ khi đạt độ tuổi nhất định và những điều kiện nhất định.

Câu 15: Tiền lệ pháp chỉ được hình thành từ cơ quan hành pháp.

Trả lời: Sai. Vì tiền lệ pháp: Là hình thức Nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử giải quyết những vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc tương tự. Vì vậy tiền lệ pháp được hình thành từ cơ quan hành pháp và tư pháp.

Câu 16: Để xác định một hệ thống pháp luật hoàn thiện chỉ dựa vào 2 tiêu chí: Tính toàn diện, đồng bộ và tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Trả lời: Sai. Vì ngoài ra còn tính phù hợp, tính khả thi và ngôn ngữ, kỹ thuật xây dựng pháp luật.

Câu 17: Pháp luật và pháp chế không thể tách rời và không phụ thuộc vào trình độ văn hoá của cán bộ, công chức, công dân.

Trả lời: Sai. Vì pháp luật và pháp chế muốn phát huy hiệu quả cần phải phụ thuộc vào trình độ văn hoá của cán bộ, công chức, công dân.

Câu 18: Ý thức của pháp luật được cấu thành từ: Ý thức pháp luật thông thường, ý thức pháp luật có tính lý luận khoa học và ý thức pháp luật nghề nghiệp.

Trả lời: Sai. Vì ý thức pháp luật được cấu thành từ hệ tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật.

Câu 19: Một quy phạm pháp luật có thể khuyết 3 yếu tố: Giả định, quy định và chế tài.

Trả lời: Sai. Vì theo nguyên tắc thì một quy phạm pháp luật sẽ bao gồm đủ 3 yếu tố, tuy nhiên, trong những trường hợp ngoại lệ thì vẫn có những quy phạm pháp luật khuyết một trong 3 yếu tố.

Câu 20: Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời khi các giai cấp bóc lột bị xoá bỏ và quan hệ sản xuất dựa trên sự công hữu về tư liệu sản xuất.

Trả lời: Đúng. Vì Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời dựa trên cơ sở kinh tế và cơ sở xã hội chủ nghĩa.

Câu 21: Tiền lệ pháp không phải là một hình thức pháp luật chính yếu ở Việt Nam.

Trả lời: Đúng. Vì ở Việt Nam hình thức pháp luật chính là văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 22: Trong lịch sử loài người chỉ có văn bản quy phạm pháp luật mới được coi là hình thức của pháp luật.

Trả lời: Sai. Vì ngoài văn bản quy phạm pháp luật còn có tập quán pháp và tiền lệ pháp.

Câu 23: Tiền lệ pháp được hình thành từ cơ quan lập pháp.

Trả lời: Sai. Vì được thành lập từ cơ quan tư pháp, hành pháp.

Câu 24: Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên đều có năng lực pháp lý.



Trả lời: Sai. Vì nếu đủ 18 tuổi mà mắc các bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất năng lực trách nhiệm hành vi thì sẽ không có năng lực pháp lý.

Câu 25: Tương ứng với mỗi hình thái kinh tế xã hội là một kiểu nhà nước.

Trả lời: Sai. Vì hình thái kinh tế xã hội công xã nguyên thủy không có Nhà nước.

Câu 26: Nhà nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam không áp dụng học thuyết tam quyền phân lập.

Trả lời: Sai. Vì Nhà nước Việt Nam đã áp dụng hạt nhân cơ bản của học thuyết tam quyền phân lập khi chia các cơ quan Nhà nước thành cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Câu 27: Pháp luật chỉ do Nhà nước ban hành để điều chỉnh tất cả các quan hệ diễn ra trong xã hội.

Trả lời: Sai. Vì chỉ điều chỉnh những quan hệ phổ biến, quan trọng chứ không điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội.

Câu 28: Việt Nam đã trải qua 3 hình thái kinh tế xã hội và 2 kiểu Nhà nước.

Trả lời: Sai. Vì Việt Nam chỉ trải qua 2 hình thái kinh tế xã hội và 2 kiểu nhà nước.

Câu 29: Nhà nước ra đời và tồn tại bất biến, vĩnh cửu.

Trả lời: Sai. Vì Nhà nước có nguyên nhân ra đời có thời kỳ phát triển và thời điểm tiêu vong khi mà những điều kiện cho sự tồn tại của Nhà nước không còn nữa. Do vậy Nhà nước không thể nào là vĩnh cửu bất biến được.

Câu 30: Người sống với nhau như vợ chồng không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trả lời: Sai. Vì nếu như người sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 mà không đăng ký kết hôn thì pháp luật vẫn công nhận họ là vợ chồng.



Câu 31: Tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

Trả lời: Sai. Vì nếu như trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng được thừa kế riêng hoặc tặng cho riêng thì tài sản đó là tài sản riêng của vợ, chồng.